

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo:
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
Mã chương: 016. Mã đơn vị SDNS: 1077365

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ vào Công văn số 447/CQLTT-TCHC ngày 5 tháng 4 năm 2022 về việc nộp báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính năm 2021 (kèm theo các báo cáo) của Cục Quản lý thị trường (QLTT) tỉnh Đồng Nai; Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 29 tháng 4 năm 2022 giữa Cục QLTT tỉnh Đồng Nai và Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục QLTT;

Tổng cục QLTT thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục QLTT tỉnh Đồng Nai như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

Căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2021 và số liệu liên quan được đơn vị cập nhật trên hệ thống phần mềm kế toán Tổng cục (<https://fin.dms.gov.vn>).

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Số xét duyệt/ thẩm định	Ghi chú
A	B	C		
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	443.773.723	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	02	443.773.723	

STT	Nội dung	Mã số	Số xét duyệt/ thẩm định	Ghi chú
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	03		
2	Dự toán được giao trong năm (04=05+06)	04	26.056.000.000	
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	05	22.418.000.000	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ, trong đó: (06=07+08...+13)	06	3.638.000.000	
	- Chi khác theo đặc thù ngành, lương lao động hợp đồng	07	349.000.000	
	- Mua sắm tài sản cố định	08	2.587.000.000	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	09		
	- Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	10		
	- Ban chỉ đạo 389 ngành	11		
	- Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng	12	217.000.000	
	- Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	13	485.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (16=17+18)	16	26.499.773.723	
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17	22.861.773.723	
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ, trong đó: (18=19+20...+27)	18	3.638.000.000	
	- Chi khác theo đặc thù ngành, lương lao động hợp đồng	19	349.000.000	
	- Mua sắm tài sản cố định	20	2.587.000.000	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	21		
	- Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	22		
	- Ban chỉ đạo 389 ngành	23		
	- Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng	24	217.000.000	
	- Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	25	485.000.000	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán (27=28+29)	27	26.480.821.223	
4.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ, trong đó:	28	22.861.773.723	
	- Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương		15.197.898.337	

STT	Nội dung	Mã số	Số xét duyệt/ thẩm định	Ghi chú
	cho công chức			
	- Chi quản lý hành chính		4.521.740.588	
	- Kinh phí tiết kiệm trong năm		3.142.134.798	
4.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ, trong đó: (29=30+31...+36)	29	3.619.407.500	
	- Chi khác theo đặc thù ngành, lương lao động hợp đồng	30	387.293.211	
	- Mua sắm tài sản cố định	31	724.965.000	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	32	1.822.084.289	
	- Kinh phí Hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	33		
	- Kinh phí Thuê trụ sở làm việc, kho hàng	35	205.600.000	
	- Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	36	479.465.000	
5	Kinh phí đề nghị hủy trong năm (39=40+41)	39	18.952.500	
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	40		
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ, trong đó: (41=42+43...+44)	41	18.952.500	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	44	18.952.500	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	51	0	

2. Số thu nộp xử phạt vi phạm hành chính (từ 01/01/2021 đến 31/12/2021).

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Tăng, giảm 2021/2020 (%)
	Tổng số thu trong năm (A=1+2+3)	5.516.850.744	6.400.238.502	- 14%
1	Thu từ xử phạt VPHC	5.419.050.744	6.350.163.502	-8.6%
	- Theo QĐ xử phạt VPHC của cơ quan QLTT các cấp	5.378.050.744	6.289.663.502	
	- Theo QĐ xử phạt VPHC của UBND các cấp	41.000.000	60.500.000	
2	Thu từ bán hàng tịch thu	97.800.000	50.075.000	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Tăng, giảm 2021/2020 (%)
	- Theo QĐ tịch thu của cơ quan QLTT các cấp	97.800.000	50.075.000	
	- Theo QĐ tịch thu của UBND các cấp	0	0	
3	Thu từ thanh lý tài sản công	0	0	
B	Số còn phải thu	0	0	

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán và các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo đúng thời hạn quy định. Biểu mẫu báo cáo đáp ứng quy định về biểu mẫu theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC; Thông tư 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính.

1.2. Chế độ chi, hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước

- Số liệu quyết toán chi từ dự toán được giao khớp đúng đối chiếu xác nhận với Kho bạc Nhà nước. Các điều kiện chi theo quy định đã được Kho bạc nhà nước tỉnh kiểm soát, xác nhận đảm bảo và cho thanh toán.

- Trong năm, đơn vị thuê 01 hợp đồng lao động ngoài giờ hành chính, ngày thứ 7, chủ nhật và các ngày lễ tết trong 6 tháng với số tiền 30.600.000 đồng từ nguồn kinh phí tự chủ.

1.3. Về quản lý tài sản công

Đơn vị chấp hành các quy định của Nhà nước, Bộ Công Thương và phân cấp của Tổng cục Quản lý thị trường đối với việc quản lý, sử dụng tài sản công. Cuối năm, thực hiện kiểm kê vật, tư tài sản theo quy định.

1.4. Về quản lý kinh phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất

Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc được giao 485.000.000 đồng, số quyết toán là 479.465.000 đồng.

1.5. Về thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính

- Số biên chế hành chính và lao động hợp đồng:

+ Số biên chế được giao: 127 công chức (theo Quyết định số 1329/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 4 năm 2021), có mặt đến 31/12/2021 là 121 người.

+ Số hợp đồng lao động giao: 05 hợp đồng lao động (theo Quyết định số 1489/QĐ-TCQLTT ngày 19 tháng 5 năm), có mặt đến 31/12/2021 là 05 người.

+ Kinh phí tiết kiệm trong năm: 3.142.134.798 đồng (trong đó, chi thu nhập tăng thêm 2.074.634.798 đồng; phúc lợi tập thể 1.067.500.000 đồng).

1.6. Thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN

Đơn vị đã kê khai quyết toán thuế TNCN và nộp thuế theo quy định.

1.7. Về quản lý tài sản sở hữu toàn dân

Đơn vị đã theo dõi riêng kho tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu và kho dụng cụ, tài sản của đơn vị. Có phân công thủ kho theo dõi và thực hiện kiểm kê vào cuối năm.

1.8. Quản lý thu, nộp kinh phí xử phạt vi phạm hành chính

Đơn vị đã chú trọng tới công tác quản lý số thu xử phạt vi phạm hành chính; hàng tháng thực hiện đối chiếu KBNN quy định tại Điều 17, 18 Thông tư 61/2014/TT-BTC; Các Đội QLTT và bộ phận kế toán, Phòng nghiệp vụ đã mở sổ theo dõi nộp số thu xử lý VPHC theo quy định.

2. Kiến nghị:

Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của các số liệu trên chứng từ, sổ sách kế toán; có trách nhiệm giải trình về các nội dung liên quan của chứng từ và số liệu tài chính khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp có sự thay đổi số liệu quyết toán sau kiểm tra, thanh tra của cấp có thẩm quyền, đề nghị Cục QLTT tỉnh Đồng Nai báo cáo Tổng cục xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Tổng cục Quản lý thị trường thông báo để đơn vị biết, thực hiện./. 

- Nơi nhận:

- Như trên;

- PTCT Nguyễn Thành Nam;

- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG




Trần Hữu Linh

ĐVCCQ: Tổng cục Quản lý thị trường

**SỔ LIỆU XÉT DUYỆT HOẶC THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021**
Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai					
			Tổng			Loại 340 Khoản 341 (QLNN)		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	443.773.723	443.773.723		443.773.723	443.773.723	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	443.773.723	443.773.723		443.773.723	443.773.723	
	- Kinh phí đã nhận	03						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	443.773.723	443.773.723		443.773.723	443.773.723	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05						
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	26.056.000.000	26.056.000.000		26.056.000.000	26.056.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	22.418.000.000	22.418.000.000		22.418.000.000	22.418.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	3.638.000.000	3.638.000.000		3.638.000.000	3.638.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	26.499.773.723	26.499.773.723		26.499.773.723	26.499.773.723	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	22.861.773.723	22.861.773.723		22.861.773.723	22.861.773.723	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.638.000.000	3.638.000.000		3.638.000.000	3.638.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	26.480.821.223	26.480.821.223		26.480.821.223	26.480.821.223	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	22.861.773.723	22.861.773.723		22.861.773.723	22.861.773.723	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	3.619.047.500	3.619.047.500		3.619.047.500	3.619.047.500	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	26.480.821.223	26.480.821.223		26.480.821.223	26.480.821.223	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	22.861.773.723	22.861.773.723		22.861.773.723	22.861.773.723	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	3.619.047.500	3.619.047.500		3.619.047.500	3.619.047.500	

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai							
STT	Nội dung	Mã số	Tổng			Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ
			1	2	3=2-1	4	5
A	B	C					6=5-4
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	18.952.500	18.952.500		18.952.500	18.952.500
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21					
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	18.952.500	18.952.500		18.952.500	18.952.500
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	18.952.500	18.952.500		18.952.500	18.952.500
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	..0	..0	..0	..0	..0

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai											
Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN KHÁC			
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch				
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19	
	TỔNG CỘNG	26.480.821.223	26.480.821.223		26.480.821.223	26.480.821.223					
I	TỔNG CỘNG CHI THUỜNG XUYẾN	22.861.773.723	22.861.773.723		22.861.773.723	22.861.773.723					
I	Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	22.861.773.723	22.861.773.723		22.861.773.723	22.861.773.723					
6000	Tiền lương	8.603.258.248	8.603.258.248		8.603.258.248	8.603.258.248					
6001	Lương theo ngạch, bậc	8.603.258.248	8.603.258.248	0	8.603.258.248	8.603.258.248	0	0	0	0	
6100	Phụ cấp lương	4.638.919.451	4.638.919.451		4.638.919.451	4.638.919.451					
6101	Phụ cấp chức vụ	198.843.480	198.843.480	0	198.843.480	198.843.480	0	0	0	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	38.920.085	38.920.085	0	38.920.085	38.920.085	0	0	0	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.117.937.905	2.117.937.905	0	2.117.937.905	2.117.937.905	0	0	0	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.728.000	10.728.000	0	10.728.000	10.728.000	0	0	0	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	62.908.881	62.908.881	0	62.908.881	62.908.881	0	0	0	0	
6124	Phụ cấp công vụ	2.209.581.100	2.209.581.100	0	2.209.581.100	2.209.581.100	0	0	0	0	
6200	Tiền thưởng	54.385.000	54.385.000		54.385.000	54.385.000					
6201	Thưởng thường xuyên	50.809.000	50.809.000	0	50.809.000	50.809.000	0	0	0	0	
6202	Thưởng đột xuất	2.235.000	2.235.000	0	2.235.000	2.235.000	0	0	0	0	
6249	Thưởng khác	1.341.000	1.341.000	0	1.341.000	1.341.000	0	0	0	0	
6250	Phúc lợi tập thể	1.323.077.337	1.323.077.337		1.323.077.337	1.323.077.337					
6299	Chi khác	1.323.077.337	1.323.077.337	0	1.323.077.337	1.323.077.337	0	0	0	0	
6300	Các khoản đóng góp	1.994.640.723	1.994.640.723		1.994.640.723	1.994.640.723					
6301	Bảo hiểm xã hội	1.551.387.230	1.551.387.230	0	1.551.387.230	1.551.387.230	0	0	0	0	
6302	Bảo hiểm y tế	265.952.097	265.952.097	0	265.952.097	265.952.097	0	0	0	0	
6303	Kinh phí công đoàn	177.301.396	177.301.396	0	177.301.396	177.301.396	0	0	0	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.142.134.798	3.142.134.798		3.142.134.798	3.142.134.798					
6401	Tiền ăn	1.067.500.000	1.067.500.000	0	1.067.500.000	1.067.500.000	0	0	0	0	

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai												
Mục - Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN KHÁC				
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch					
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.074.634.798	2.074.634.798	0	2.074.634.798	2.074.634.798	0		0	0	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	548.727.730	548.727.730		548.727.730	548.727.730					0	
6501	Tiền điện	365.791.876	365.791.876	0	365.791.876	365.791.876	0		0	0	0	
6502	Tiền nước	34.656.400	34.656.400	0	34.656.400	34.656.400	0		0	0	0	
6503	Tiền nhiên liệu	144.665.954	144.665.954	0	144.665.954	144.665.954	0		0	0	0	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.613.500	3.613.500	0	3.613.500	3.613.500	0					
6550	Vật tư văn phòng	873.660.100	873.660.100		873.660.100	873.660.100					0	
6551	Văn phòng phẩm	481.597.000	481.597.000	0	481.597.000	481.597.000	0		0	0	0	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.184.000	20.184.000	0	20.184.000	20.184.000	0					
6599	Vật tư văn phòng khác	371.879.100	371.879.100	0	371.879.100	371.879.100	0		0	0	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	182.080.125	182.080.125		182.080.125	182.080.125						
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	27.407.020	27.407.020	0	27.407.020	27.407.020	0		0	0	0	
6603	Cước phí bưu chính	55.294.326	55.294.326	0	55.294.326	55.294.326	0		0	0	0	
6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	82.843.279	82.843.279	0	82.843.279	82.843.279	0					
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	16.535.500	16.535.500	0	16.535.500	16.535.500	0		0	0	0	
6650	Hội nghị	20.425.000	20.425.000		20.425.000	20.425.000						
6651	In, mua tài liệu	6.825.000	6.825.000	0	6.825.000	6.825.000	0		0	0	0	
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.000.000	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0		0	0	0	
6699	Chi phí khác	9.600.000	9.600.000	0	9.600.000	9.600.000	0		0	0	0	
6700	Công tác phí	106.788.000	106.788.000		106.788.000	106.788.000						
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	70.088.000	70.088.000	0	70.088.000	70.088.000	0		0	0	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	7.400.000	7.400.000	0	7.400.000	7.400.000	0		0	0	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.400.000	10.400.000	0	10.400.000	10.400.000	0		0	0	0	
6704	Khoản công tác phí	18.900.000	18.900.000	0	18.900.000	18.900.000	0		0	0	0	
6750	Chi phí thuê muốn	438.929.000	438.929.000		438.929.000	438.929.000						

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai

Mục - Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ					NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19			
6751	Thuế phương tiện vận chuyển	95.375.000	95.375.000	0	95.375.000	95.375.000	0	0	0	0			
6757	Thuế lao động trong nước	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0			
6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	5.554.000	5.554.000	0	5.554.000	5.554.000	0	0	0	0			
6799	Chi phí thuế mướn khác	38.000.000	38.000.000	0	38.000.000	38.000.000	0	0	0	0			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	301.572.953	301.572.953		301.572.953	301.572.953							
6901	Ô tô dùng chung	39.667.153	39.667.153	0	39.667.153	39.667.153	0	0	0	0			
6903	Ô tô chuyên dùng	3.500.000	3.500.000	0	3.500.000	3.500.000	0	0	0	0			
6907	Nhà cửa	27.650.000	27.650.000	0	27.650.000	27.650.000	0	0	0	0			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.672.000	40.672.000	0	40.672.000	40.672.000	0	0	0	0			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	151.613.800	151.613.800	0	151.613.800	151.613.800	0	0	0	0			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	38.470.000	38.470.000	0	38.470.000	38.470.000	0	0	0	0			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	28.269.000	28.269.000		28.269.000	28.269.000							
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.900.000	13.900.000	0	13.900.000	13.900.000	0	0	0	0			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.060.000	9.060.000	0	9.060.000	9.060.000	0	0	0	0			
6999	Tài sản và thiết bị khác	5.309.000	5.309.000	0	5.309.000	5.309.000	0	0	0	0			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.631.900	83.631.900		83.631.900	83.631.900							
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	32.547.500	32.547.500	0	32.547.500	32.547.500	0	0	0	0			
7049	Chi khác	51.084.400	51.084.400	0	51.084.400	51.084.400	0	0	0	0			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	30.639.800	30.639.800		30.639.800	30.639.800							
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	30.639.800	30.639.800	0	30.639.800	30.639.800	0	0	0	0			
7750	Chi khác	140.012.600	140.012.600		140.012.600	140.012.600							
7753	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.155.000	1.155.000	0	1.155.000	1.155.000	0	0	0	0			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	29.863.600	29.863.600	0	29.863.600	29.863.600	0	0	0	0			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.503.000	5.503.000	0	5.503.000	5.503.000	0	0	0	0			

Page 3

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai

Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ				NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC			
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp				Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19			
7761	Chi tiếp khách	4.141.000	4.141.000	0	4.141.000	4.141.000	0	0	0	0			
7799	Chi các khoản khác	99.350.000	99.350.000	0	99.350.000	99.350.000	0	0	0	0			
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	350.621.958	350.621.958		350.621.958	350.621.958							
8049	Chi hỗ trợ khác	350.621.958	350.621.958	0	350.621.958	350.621.958	0	0	0	0			
II	TỔNG CỘNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	3.619.047.500	3.619.047.500		3.619.047.500	3.619.047.500							
I	Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	3.619.047.500	3.619.047.500		3.619.047.500	3.619.047.500							
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	371.567.797	371.567.797		371.567.797	371.567.797							
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	371.567.797	371.567.797	0	371.567.797	371.567.797	0	0	0	0			
6100	Phụ cấp lương	102.025.530	102.025.530		102.025.530	102.025.530							
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	102.025.530	102.025.530	0	102.025.530	102.025.530	0	0	0	0			
6250	Phúc lợi tập thể	24.900.000	24.900.000		24.900.000	24.900.000							
6299	Chi khác	24.900.000	24.900.000	0	24.900.000	24.900.000	0	0	0	0			
6300	Các khoản đóng góp	87.318.442	87.318.442		87.318.442	87.318.442							
6301	Bảo hiểm xã hội	65.024.366	65.024.366	0	65.024.366	65.024.366	0	0	0	0			
6302	Bảo hiểm y tế	11.147.038	11.147.038	0	11.147.038	11.147.038	0	0	0	0			
6303	Kinh phí công đoàn	7.431.360	7.431.360	0	7.431.360	7.431.360	0	0	0	0			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.715.678	3.715.678	0	3.715.678	3.715.678	0	0	0	0			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	110.625.740	110.625.740		110.625.740	110.625.740							
6503	Tiền nhiên liệu	110.625.740	110.625.740	0	110.625.740	110.625.740	0	0	0	0			
6550	Vật tư văn phòng	12.651.811	12.651.811		12.651.811	12.651.811							
6551	Văn phòng phẩm	12.651.811	12.651.811	0	12.651.811	12.651.811	0	0	0	0			
6750	Chi phí thuê mượn	422.248.000	422.248.000		422.248.000	422.248.000							
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.248.000	12.248.000	0	12.248.000	12.248.000	0	0	0	0			
6752	Thuê nhà, thuê đất	205.600.000	205.600.000	0	205.600.000	205.600.000	0	0	0	0			
6757	Thuê lao động trong nước	204.400.000	204.400.000	0	204.400.000	204.400.000	0	0	0	0			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	609.660.600	609.660.600		609.660.600	609.660.600							
6901	Ô tô dùng chung	4.600.000	4.600.000	Page 4 0	4.600.000	4.600.000	0	0	0	0			

Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai											
Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch				
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19	
6903	Ô tô chuyên dùng	22.595.600	22.595.600	0	22.595.600	22.595.600	0	0	0	0	0
6907	Nhà cửa	479.465.000	479.465.000	0	479.465.000	479.465.000	0	0	0	0	0
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	103.000.000	103.000.000	0	103.000.000	103.000.000	0	0	0	0	0
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	157.365.000	157.365.000		157.365.000	157.365.000					
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	157.365.000	157.365.000	0	157.365.000	157.365.000	0	0	0	0	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	949.561.720	949.561.720		949.561.720	949.561.720					
7008	Chi mất phí	458.243.600	458.243.600	0	458.243.600	458.243.600	0	0	0	0	0
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	458.000.000	458.000.000	0	458.000.000	458.000.000	0	0	0	0	0
7049	Chi khác	33.318.120	33.318.120	0	33.318.120	33.318.120	0	0	0	0	0
7750	Chi khác	771.122.860	771.122.860		771.122.860	771.122.860					
7753	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	738.142.860	738.142.860	0	738.142.860	738.142.860	0	0	0	0	0
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	32.980.000	32.980.000	0	32.980.000	32.980.000	0	0	0	0	0